

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		802 789 419 099	877 358 900 828
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22 838 500 424	27 181 348 481
1. Tiền	111	V.01	22 838 500 424	27 181 348 481
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		353 359 222 816	431 680 357 622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		304 329 124 452	393 026 717 258
2. Trả trước cho người bán	132		20 610 921 098	20 562 097 098
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2 262 848 281	2 270 799 421
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	38 748 866 188	26 304 615 165
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12 592 537 203)	(10 483 871 320)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		425 712 269 676	417 758 838 498
1. Hàng tồn kho	141	V.04	425 712 269 676	417 758 838 498
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		879 426 183	738 356 227

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		511 503 907	728 293 879
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12 198 498	1 770 051
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	355 723 778	8 292 297
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		712 820 947 196	724 886 331 006
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		709 990 635 334	721 622 575 372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	707 925 148 336	719 422 217 006
– Nguyên giá	222		1 179 740 162 347	1 179 113 297 347
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(471 815 014 011)	(459 691 080 341)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 065 486 998	2 200 358 366
– Nguyên giá	228		19 300 438 838	19 175 638 838
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17 234 951 840)	(16 975 280 472)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		483 573 867	393 413 867
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		483 573 867	393 413 867
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 346 737 995	2 870 341 767
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 346 737 995	2 870 341 767
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 515 610 366 295	1 602 245 231 834

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 234 204 593 374	1 322 146 514 503
I. Nợ ngắn hạn	310		756 828 661 830	844 770 582 959
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48 418 474 386	54 203 912 417
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102 928 704 140	95 235 465 035
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	15 115 887 478	49 272 718 408
4. Phải trả người lao động	314		67 265 245 601	78 942 933 677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	15 095 903 843	19 209 183 052
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	86 334 579 759	88 977 604 828
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		418 215 959 366	455 170 103 285

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 453 907 257	3 758 662 257
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		477 375 931 544	477 375 931 544
1. Phải trả người bán dài hạn	331		33 718 160 727	33 718 160 727
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		47 563 327 061	47 563 327 061
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		396 094 443 756	396 094 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		281 405 772 921	280 098 717 331
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	280 831 789 921	279 524 734 331
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 979 933 988	22 979 933 988
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9 561 334 067)	(10 868 389 657)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5 039 091 305	2 236 174 295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(14 600 425 372)	(13 104 563 952)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		573 983 000	573 983 000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	573 983 000	573 983 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 515 610 366 295	1 602 245 231 834

NGƯỜI LẬP BIỂU

Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Anh Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	100 995 772 961	89 596 618 261	100 995 772 961	89 596 618 261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		100 995 772 961	89 596 618 261	100 995 772 961	89 596 618 261
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	71 596 994 083	79 518 398 194	71 596 994 083	79 518 398 194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29 398 778 878	10 078 220 067	29 398 778 878	10 078 220 067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	33 538 860	8 301 043	33 538 860	8 301 043
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	16 381 738 492	16 019 947 329	16 381 738 492	16 019 947 329
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14 064 332 539	15 985 200 794	14 064 332 539	15 985 200 794
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		473 271 763	110 830 000	473 271 763	110 830 000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9 217 195 960	8 203 000 487	9 217 195 960	8 203 000 487
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		3 360 111 523	(14 247 256 706)	3 360 111 523	(14 247 256 706)
12. Thu nhập khác	31		94 290 709	60 026 829	94 290 709	60 026 829
13. Chi phí khác	32		1 771 422 891	1 174 168 072	1 771 422 891	1 174 168 072
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1 677 132 182)	(1 114 141 243)	(1 677 132 182)	(1 114 141 243)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		1 682 979 341	(15 361 397 949)	1 682 979 341	(15 361 397 949)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	375 923 751	143 723 486	375 923 751	143 723 486
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 307 055 590	(15 505 121 435)	1 307 055 590	(15 505 121 435)

Hà nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Anh Tuấn



Nguyễn Hữu Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2021 đến kỳ : Q1_2021

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1 682 979 341	(15 361 397 949)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	12 344 157 128	12 640 877 182
- Các khoản dự phòng	3	2 108 665 883	(100 000 000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	2 280 791 170	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(4 300 883)	80 956 252
- Chi phí lãi vay	6	14 064 332 539	15 985 200 794
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	32 476 625 178	13 245 636 279
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	82 742 405 414	27 850 362 681
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(7 953 431 178)	(77 366 550)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(42 687 973 538)	(50 672 655 144)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	740 393 744	522 880 825
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14 179 044 439)	(14 419 047 096)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17 204 543 553)	(45 570 896)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		342 308 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1 049 657 660)	(1 742 175 615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32 884 773 968	(24 995 627 516)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(124 800 000)	(1 251 874 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9 954 545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		

4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4 299 503	7 856 029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(120 500 497)	(1 234 063 426)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33	15 810 497 542	56 750 450 351
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(52 917 619 070)	(47 204 759 516)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37 107 121 528)	9 545 690 835
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4 342 848 057)	(16 684 000 107)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27 181 348 481	33 995 077 764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	22 838 500 424	17 311 077 657

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 10 số 0100100953 ngày 17/8/2017. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn chuyên giao công nghệ, dịch vụ chuyên giao công nghệ (không bao gồm định giá). Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập, Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. lập trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1. Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng. Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/... kết thúc ngày 31/12/...

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. - Khấu hao tài sản cố định hữu hình: Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Áp dụng theo chuẩn mực số 16 và thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	9 057 760 631	5 965 677 543
- Tiền gửi ngân hàng	13 780 739 793	21 215 670 938
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	22 838 500 424	27 181 348 481

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	304 329 124 452	393 026 717 258
Công ty cổ phần thủy điện Minh Lương	255 663 791	255 663 791
BĐH dự án TĐ Sơn La-TCT Sông Đà	1 200 120 606	1 200 120 606
Công ty cổ phần thủy điện Hương Sơn	103 995 164	103 995 164
BQL dự án lưới điện Miền bắc	1 250 558 437	1 250 558 437
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Công ty thủy điện Sơn La		732 124 301
Viện năng lượng	1 217 189 266	1 217 189 266
Công ty thủy điện Hòa Bình	49 371 000	49 371 000
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	1 378 372 351	1 378 372 351
Công ty cổ phần tư vấn XD điện 1	7 880 745 677	10 554 745 677
Công ty điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
BQL LĐ Quốc Gia phía Đông tỉnh Bắc Kạn	153 750 379	153 750 379
Công ty CP Sông Đà Hoàng Liên	236 332 814	236 332 814
BQL công trình thủy điện Sơn La	963 956 568	963 956 568
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	220 308 451	423 508 451
Công ty cổ phần đầu tư XD MCK	172 217 498	172 217 498
Công ty CP Newtech Vĩnh Hà	500 000 000	500 000 000
TCT XD và phát triển hạ tầng LICOGI	4 496 500 463	4 496 500 463
Công ty điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Công ty điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
BQL dự án TĐ 1	40 439 502	40 439 502
Công ty CP phát triển điện lực VN	99 716 374	523 279 710
Công ty CP tập đoàn XD và du lịch Bình Minh	102 627 000	102 627 000
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	34 252 964 502	16 901 119 453
Ban quản lý dự án truyền tải điện - Chi nhánh tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	298 301 369	
Công ty truyền tải điện 1	980 429 033	
Ban quản lý dự án phát triển Điện Lực	1 559 757 802	
BĐH dự án TĐ Sơn La-TCT Sông Đà	1 200 120 606	1 200 120 606
BQL phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Công ty điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381

Ban quản lý dự án TĐ 1	40 439 502	40 439 502
Ban quản lý dự san lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc	5 927 945 713	
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1	9 977 094 233	
BQLDA công trình thủy điện Sơn La	963 956 568	963 956 568
Ban quản lý dự án lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
Công ty điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Công ty thủy điện Hòa Bình	49 371 000	49 371 000
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	1 378 372 351	1 378 372 351
Công ty điện lực Sơn la		732 124 301
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Công ty điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Công ty CP tư vấn XD điện 1	7 880 745 677	10 554 745 677
Công ty điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	38 748 866 188		26 304 615 165	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	64 621 000		64 621 000	
- Ký cược, ký quỹ	62 601 818		62 601 818	
- Cho mượn	4 224 609 005		3 734 229 005	
- Các khoản chi hộ	983 559 962		59 473 787	
- Phải thu khác	33 413 474 403		22 383 689 555	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	38 748 866 188		26 304 615 165	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				

d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 927 121 626		1 927 969 103	
- Công cụ, dụng cụ	10 613 885 782		10 613 885 782	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	412 924 713 811		404 970 435 156	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	246 548 457		246 548 457	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	425 712 269 676		417 758 838 498	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng.				

kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	419 015 800		328 855 800	
- Sửa chữa	64 558 067		64 558 067	
Cộng	483 573 867		393 413 867	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	794 236 624 771	286 087 332 481	66 987 120 731	10 008 653 955	21 793 565 409	1 179 113 297 347
- Mua trong kỳ		429 500 000				429 500 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác		197 365 000				197 365 000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	794 236 624 771	286 714 197 481	66 987 120 731	10 008 653 955	21 793 565 409	1 179 740 162 347
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	207 110 070 237	180 540 659 379	58 519 236 926	8 924 326 615	4 596 787 184	459 691 080 341
- Khấu hao trong năm	7 782 355 477	2 650 955 507	1 385 698 552	184 803 231	120 120 903	12 123 933 670
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						

- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	214 892 425 714	183 191 614 886	59 904 935 478	9 109 129 846	4 716 908 087	471 815 014 011
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	587 126 554 534	105 546 673 102	8 467 883 805	1 084 327 340	17 196 778 225	719 422 217 006
- Tại ngày cuối kỳ	579 344 199 057	103 522 582 595	7 082 185 253	899 524 109	17 076 657 322	707 925 148 336

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	1 443 177 942				17 281 518 376		450 942 520	19 175 638 838
- Mua trong năm							124 800 000	124 800 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 443 177 942				17 281 518 376		575 742 520	19 300 438 838
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 071 147 000				15 453 190 952		450 942 520	16 975 280 472
- Khấu hao trong năm					254 818 016		4 853 352	259 671 368
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000				15 708 008 968		455 795 872	17 234 951 840
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	372 030 942				1 828 327 424			2 200 358 366
- Tại ngày cuối kỳ	372 030 942				1 573 509 408		119 946 648	2 065 486 998

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		

- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	511 503 907	728 293 879
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113 157 290	113 157 290
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	398 346 617	615 136 589
b) Dài hạn	2 346 737 995	2 870 341 767
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		

- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 346 737 995	2 870 341 767
Cộng	2 858 241 902	3 598 635 646

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	418 215 959 366		15 922 019 776	52 876 163 695	455 170 103 285	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	396 094 443 756				396 094 443 756	
Cộng	814 310 403 122		15 922 019 776	52 876 163 695	851 264 547 041	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
-------------------------	---------	---------

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	48 418 474 386		54 203 912 417	
TT tư vấn triển khai CN và XD Mô địa chất	97 241 447		97 241 447	
Công ty TNHH TM và DL Thăng Lợi			65 218 313	
Công ty CP đầu tư và XD Hưng Thịnh mới	424 788 210		424 788 210	
Công ty CP XD và ĐT CN môi trường Bình Dương			85 500 000	
Công ty TNHH TMDV và XD Nhật Minh			236 500 000	
Trung tâm Sài Đồng Gia Lâm Hà Nội	31 357 000		31 357 000	
Công ty TNHH Hải tuần (CT HBMR)	286 397 967		286 397 967	
Công ty TNHH MTV KSXD điện 2	120 735 900		120 735 900	
Công ty CP đầu tư phát triển ngành nước và MT	551 603 189		551 603 189	
Công ty CP đầu tư XD và CN môi trường Q-T VN (CT Sơn la)	13 706 180		13 706 180	
Cửa hàng vật tư khoan Nguyễn Xuân Hiến	107 765 000			
Viện công nghệ khoan	97 999 524		622 499 524	
Công ty TNHH Hải Tuấn	184 970 000		184 970 000	
Công ty cổ phần thương mại Gia Đức	65 871 339		65 871 339	
Công ty TNHH do đặc CT và bán đồ NEH	273 361 272		273 361 272	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	33 718 160 727		33 718 160 727	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	146 483 325		206 235 900	
Công ty CP tư vấn xây dựng điện Thành NAM	10 766 664			
Công ty TNHH MTV KSXD điện 2	120 735 900		120 735 900	
Công ty CPXD và ĐTCN MT Bình Dương			85 500 000	
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại điện lực Miền Bắc	14 980 761			

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	13 781 562 778	8 593 034 428	20 164 853 407	2 209 743 799
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21 360 497 186	375 923 751	17 551 679 833	4 184 741 104
- Thuế thu nhập cá nhân	4 487 161 508	(719 889 385)	1 517 627 237	2 249 644 886
- Thuế tài nguyên	5 603 596 394	4 182 499 464	7 384 763 605	2 401 332 253
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		9 419 856	5 786 588	3 633 268
- Các loại thuế khác	467 302 894	12 000 000	12 000 000	467 302 894
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3 572 597 648	3 983 682 074	4 304 221 929	3 252 057 793

Cộng	49 272 718 408	16 784 101 669	50 940 932 599	15 115 887 478
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng			240 929 021	240 929 021
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8 292 297		28 153 915	36 446 212
- Thuế thu nhập cá nhân			78 348 545	78 348 545
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	8 292 297		347 431 481	355 723 778

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	15 095 903 843	19 209 183 052
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	15 095 903 843	19 209 183 052

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	86 334 579 759	88 977 604 828
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1 907 705 632	1 967 000 543
- Bảo hiểm xã hội	198 591 633	421 030 486
- Bảo hiểm y tế	20 707 443	20 930 643
- Bảo hiểm thất nghiệp	9 593 201	9 302 508
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30 000 000	30 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	49 929 710 066	49 929 710 066
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34 238 271 784	36 599 630 582
b) Dài hạn	47 563 327 061	47 563 327 061
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	47 563 327 061	47 563 327 061
Cộng	133 897 906 820	136 540 931 889

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng			
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		

- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDC B	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						(12 052 017 972)				500 000 000	22 979 933 988	278 341 106 016
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							1 183 628 315						1 183 628 315
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000						(10 868 389 657)				500 000 000	22 979 933 988	279 524 734 331
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							1 307 005 590						1 307 005 590
- Tăng khác						2 280 791 170							2 280 791 170
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													459 411 604
- Giảm khác						2 280 791 170							2 280 791 170
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000						(9 561 334 067)				500 000 000	22 979 933 988	280 832 995 921

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22 979 933 988	22 979 933 988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		342 308 000
- Chi sự nghiệp		1 037 308 000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	573 983 000	573 983 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	94 298 916 786	86 332 813 882
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6 696 856 175	3 263 804 379
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	100 995 772 961	89 596 618 261
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	59 497 378 562	
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	1 160 727 273	

Thanh toán công tác khảo sát phục vụ lập báo cáo NCKT dự án TBA 220kV Tam Phước (Hợp đồng 91/HĐTV-SPMB-PECCI ngày 26/07/2016)	259 850 650	
Ban Quản lý dự án thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	870 940 000	
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	3 393 846 478	
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2 098 140 910	
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	407 846 364	
Công ty Mua bán điện	45 613 729 355	
Ban QLDA các công trình điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc Gia	860 132 650	
Ban quản lý dự án điện 2	810 581 818	
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	4 281 433 714	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	65 231 916 817	76 472 418 178
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6 365 077 266	3 045 980 016
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	71 596 994 083	79 518 398 194

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 300 883	7 242 293
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	29 237 977	1 058 750
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	33 538 860	8 301 043

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	14 064 332 539	15 985 200 794
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2 317 405 953	34 746 535
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	16 381 738 492	16 019 947 329

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		9 954 545
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	94 290 709	50 072 284
Cộng	94 290 709	60 026 829

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1 771 422 891	1 174 168 072
Cộng	1 771 422 891	1 174 168 072

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9 217 195 960	8 203 000 487
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	9 217 195 960	8 203 000 487

- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	473 271 763	110 830 000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	473 271 763	110 830 000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 378 556 104	6 315 652 005
- Chi phí nhân công	13 775 601 615	36 688 027 588
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12 383 605 038	12 556 257 118
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 847 777 810	6 794 325 802
- Chi phí khác bằng tiền	23 062 672 094	24 445 900 846
Cộng	60 448 212 661	86 800 163 359

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	375 923 751	143 723 486

II. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Chính